ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NHƯ XUÂN

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm thèo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 07/7 /2023 của HĐND huyện Như Xuân)

ĐVT:

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	Phần chi	Tổng số	NS cấp huyện
A	*1=2+3*	*2*	*3*	*B*	*1=2+3*	*2*
Tổng số thu NSĐP	**1,049,805,978,367**	**924,398,076,637**	**125,407,901,730**	**Tổng số chi**	**1,049,740,284,957**	**924,398,076,637**
A. Tổng số thu cân đối ngân sách	**1,049,805,978,367**	**924,398,076,637**	**125,407,901,730**	**A. Tổng số chi cân đối NS**	**1,049,740,284,957**	**924,398,076,637**
1. Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	28,703,276,415	26,628,247,932	2,075,028,483	1. Chi đầu tư phát triển	223,003,656,728	190,411,737,866
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	104,081,477,828	81,621,025,371	22,460,452,457	2. Chi trả nợ, phí tiền vay	-	-
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-			3. Chi thường xuyên	470,293,766,777	390,469,327,859
4. Thu kết dư năm trước	-	-	-	4. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	89,435,324,500	89,435,324,500
5. Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	95,101,515,624	83,664,419,334	11,437,096,290	5. Chi hoàn trả ngân sách cấp trên	6,517,673,650	5,261,401,650
6. Thu viện trợ	-	-		6. Chi chuyển nguồn năm sau	260,489,863,302	248,820,284,762
7. Thu bổ sung ngân sách cấp trên	820,663,436,500	731,228,112,000	89,435,324,500			
Tr đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	506,663,778,000	448,330,000,000	58,333,778,000			
- Bổ sung có mục tiêu	313,999,658,500	282,898,112,000	31,101,546,500			
8. Thu từ cấp dưới nộp lên	1,256,272,000	1,256,272,000				
Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)	**65,693,410**	**-**	**65,693,410**			
Bội chi = chi - thu						
B. Vay của ngân sách cấp tỉnh				**B. Chi trả nợ gốc**		

: đồng

NS cấp xã
3
125,342,208,320
125,342,208,320
32,591,918,862
-
79,824,438,918
-
1,256,272,000
11,669,578,540

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NHƯ XUÂN

QUYẾT TOÁN THU NSNN NĂM THEO KHU VỰC KINH TẾ NĂM 2022

Quyết toán trên toàn địa bàn

(Kèm thèo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 07/7 /2023 của HĐND huyện Như Xuân)

Đ

TT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				
		Tỉnh giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	Thu NS cấp tỉnh	NSĐP	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã
a	*b*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D+E+F+G)	**546,976,000,000**	**567,345,000,000**	**1,058,245,103,428**	**1,795,944,317**	**6,643,180,744**	**1,049,805,978,367**	**924,398,076,637**	**125,407,901,730**
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)**	**59,559,000,000**	**79,035,000,000**	**135,962,477,654**	**1,795,944,317**	**1,381,779,094**	**132,784,754,243**	**108,249,273,303**	**24,535,480,940**
I	THU NỘI ĐỊA	59,559,000,000	79,035,000,000	135,660,522,654	1,795,944,317	1,381,779,094	132,482,799,243	108,249,273,303	24,233,525,940
1	Doanh nghiệp Trung ương	-	-	-	-		-	-	-
1.1	Thuế GTGT	-	-	-	-		-	-	-
2	Doanh nghiệp địa phương	-	-	20,359,727	-	18,577,727	1,782,000	1,782,000	-
2.1	Thuế GTGT	-	-	8,567,218	-	8,567,218	-		
2.2	Thuế TNDN	-	-	10,010,509	-	10,010,509	-		
2.3	Thuế TTĐB	-	-	-	-		-		
2.4	Thuế tài nguyên	-	-	1,782,000	-		1,782,000	1,782,000	
4	Thu ngoài quốc doanh	13,666,000,000	13,671,000,000	19,121,975,786	-	6,864,961	19,115,110,825	18,294,173,920	820,936,905
4.1	Thuế GTGT	13,100,000,000	13,105,000,000	16,323,205,036	-	6,864,961	16,316,340,075	15,720,688,440	595,651,635
4.2	Thuế TNDN	-		1,206,038,618	-		1,206,038,618	1,082,285,260	123,753,358
4.3	Thuế TTĐB	-		16,800,000	-		16,800,000	6,720,000	10,080,000
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	-	-	-	-		-		
4.4	Thuế tài nguyên	503,000,000	503,000,000	1,575,932,132	-		1,575,932,132	1,484,480,220	91,451,912
4.5	Thuế môn bài	63,000,000	63,000,000	-	-		-		
4.6	Thu khác	-		-	-		-		
5	Lệ phí trước bạ	7,300,000,000	7,800,000,000	12,232,823,944	-		12,232,823,944	11,438,182,171	794,641,773
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-		-		
7	Thuế sử dụng đất phi NN	155,000,000	158,000,000	192,701,346	-		192,701,346	57,111,879	135,589,467

TT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				
		Tỉnh giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	Thu NS cấp tỉnh	NSĐP	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã
a	*b*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
8	Thuế thu nhập cá nhân	2,500,000,000	3,700,000,000	3,728,676,108	-	5,847,654	3,722,828,454	1,905,541,890	1,817,286,564
9	Thuế bảo vệ môi trường			-	-		-		
10	Phí, lệ phí	1,468,000,000	1,888,000,000	1,720,196,153	146,993,493		1,573,202,660	802,017,119	771,185,541
	Trong đó: Phí chợ			-	-		-		
	Trong đó: Phí thăm quan			-	-		-		
	Trong đó:Phí lĩnh vực GTVT			-	-		-		
	Trong đó: Phí BVMT đối với nước thải, khí thải			-	-		-		
	Trong đó: Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	608,000,000	948,000,000	765,337,439	-		765,337,439	535,736,198	229,601,241
	Bao gồm: Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	-	-	-			-		
	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước tỉnh thu	-	-	-	-		-		
	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước huyện thu	-	-	-	-		-		
	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước xã thu	-	-	-	-		-		
11	Thu tiền sử dụng đất	30,000,000,000	46,650,000,000	84,037,406,168	-		84,037,406,168	66,129,051,080	17,908,355,088
	Trong đó: Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc TW quản lý						-		
	Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc ĐP quản lý			-	-		-		
12	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			368,300,000			368,300,000		368,300,000
13	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	542,000,000	679,000,000	1,418,532,485	-	567,412,991	851,119,494	567,412,991	283,706,503
14	Thu tiền sử dụng khu vực biển			-	-		-		
15	Thu từ bán tài sản nhà nước			-			-		
16	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của NN			-	-		-		
17	Thu tiền bán nhà, thuê nhà thuộc sở hữu NN			-	-		-		

TT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				
		Tỉnh giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	Thu NS cấp tỉnh	NSĐP	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã
a	*b*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
18	Thu khác NS	2,090,000,000	2,460,000,000	10,622,253,591	1,648,950,824	161,189,030	8,812,113,737	8,276,962,133	535,151,604
	Trong đó: Thu hồi các khoản thi năm trước			-	-		-		
	Trong đó: Phạt vi phạm giao thông			-			-		
19	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng trời, vùng biển	1,038,000,000	1,229,000,000	1,554,716,846		621,886,731	932,830,115	777,038,120	155,791,995
	Trong đó: Giấy phép do TW cấp			-			-		
	Giấy phép do địa phương cấp			-			-		
20	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	800,000,000	800,000,000	642,580,500	-		642,580,500		642,580,500
20.1	Thu từ quỹ đất công ích			-	-		-		
	Trong đó: Thu đền bù khi nhà nước thu hồi đất			-	-		-		
	Trong đó: Thu hồi các khoản chi năm trước	-	-	-	-		-		
20.2	Thu từ hoa lợi công sản	-	-	-	-		-		
21	Thu từ cổ tức và lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-		-		
III	Thu viện trợ	-	-	-	-		-		
IV	Các khoản huy động theo quy định của pháp luật	-	-	301,955,000	-		301,955,000		301,955,000
	Trong đó: Các khoản huy động đóng góp xây dựng hạ tầng	-	-	52,000,000	-		52,000,000		52,000,000
	Các khoản huy động đóng góp khác	-	-	249,955,000	-		249,955,000		249,955,000
B	**Thu chuyển giao ngân sách**	**488,310,000,000**	**488,310,000,000**	**827,181,110,150**	**-**	**5,261,401,650**	**821,919,708,500**	**732,484,384,000**	**89,435,324,500**
I	Thu bổ sung từ NS cấp trên	488,310,000,000	488,310,000,000	820,663,436,500	-		820,663,436,500	731,228,112,000	89,435,324,500
1	Bổ sung cân đối	448,330,000,000	448,330,000,000	506,663,778,000	-		506,663,778,000	448,330,000,000	58,333,778,000
2	Bổ sung mục tiêu	39,980,000,000	39,980,000,000	313,999,658,500	-		313,999,658,500	282,898,112,000	31,101,546,500
II	Thu từ NS cấp dưới nộp lên	-	-	6,517,673,650	-	5,261,401,650	1,256,272,000	1,256,272,000	

TT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				
		Tỉnh giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	Thu NS cấp tỉnh	NSĐP	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã
a	*b*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
III	Thu hỗ trợ từ địa phương khác	-	-	-	-		-		
C	**Thu từ Quỹ dự trữ tài chính**	**-**	**-**	**-**	**-**		**-**		
D	**Thu kết dư ngân sách**	**-**	**-**	**-**	**-**		**-**		
E	**Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)**	**-**	**-**	**95,101,515,624**	**-**		**95,101,515,624**	**83,664,419,334**	**11,437,096,290**
F	**Thu tín phiếu, trái phiếu của NSTW**	**-**	**-**	**-**	**-**		**-**		
G	**Tạm thu**	**-**	**-**	**-**	**-**		**-**		
H	**Vay của ngân sách nhà nước**	**-**	**-**	**-**	**-**		**-**		

ɔn vị tính: Đồng

So sánh QT/DT(%)	
TW giao	HĐND quyết định
9	*10*
192%	**185%**
228%	**168%**
228%	168%
140%	140%
	125%
	313%
168%	157%
124%	122%

So sánh QT/DT(%)	
TW giao	HĐND quyết định
9	*10*
149%	101%
117%	83%
126%	81%
280%	180%
262%	125%

So sánh QT/DT(%)	
TW giao	HĐND quyết định
9	*10*
508%	358%
150%	76%
80%	80%
169%	168%
168%	168%
113%	113%
785%	785%

So sánh QT/DT(%)	
TW giao	**HĐND quyết định**
9	*10*

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NHƯ XUÂN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

Quyết toán trên toàn địa bàn

(Kèm thèo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 07/7 /2023 của HĐND huyện Như Xuân)

Đơn vị t

TT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm		
		CQ cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số chi NSĐP	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã
a	b	1	2	3	4	5
	Tổng số	**546,976,000,000**	**567,345,000,000**	**1,049,740,284,957**	**924,398,076,637**	**125,342,208,320**
A	**CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**546,976,000,000**	**567,345,000,000**	**693,297,423,505**	**580,881,065,725**	**112,416,357,780**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**30,000,000,000**	**46,650,000,000**	**223,003,656,728**	**190,411,737,866**	**32,591,918,862**
I.1	Đầu tư cho các DA theo các lĩnh vực	-	-	223,003,656,728	190,411,737,866	32,591,918,862
	Tr.đó: Từ nguồn vốn TPCP	-	-	-		
1.1	Chi quốc phòng	-	-	-		
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	-	-	74,097,508		74,097,508
1.3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	-	-	51,390,996,401	47,360,043,401	4,030,953,000
	Tr.đó: - Chi từ nguồn vốn ngoài nước	-	-	-		
1.4	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-		
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước	-	-	-		
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình	-	-	2,205,787,000	2,205,787,000	
	Tr.đó: - Chi từ nguồn vốn ngoài nước	-	-	-		
1.6	Chi văn hoá thông tin	-	-	9,939,056,300	5,031,694,000	4,907,362,300
	Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước	-	-	-		
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	-		

TT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm		
		CQ cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số chi NSĐP	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã
	Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước	-	-	-		
1.8	Chi thể dục thể thao	-	-	842,379,000		842,379,000
	Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước	-	-	-		
1.9	Chi bảo vệ môi trường	-	-	6,166,990,000	6,166,990,000	
	Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước	-	-	-		
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	-	-	135,448,565,699	120,154,320,665	15,294,245,034
	Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước	-	-	-		
1.10.1	Chi giao thông vận tải	-	-	83,130,728,638	73,739,289,604	9,391,439,034
	Tr.đó: - Chi từ nguồn vốn ngoài nước	-	-	-		
1.10.2	Chi nông, lâm ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản	-	-	40,444,282,353	40,302,968,353	141,314,000
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	-	-	16,935,784,820	9,492,902,800	7,442,882,020
II	**Chi dự trữ quốc gia**	**-**	**-**	-	**-**	**-**
III	**Chi thường xuyên các lĩnh vực**	**469,038,000,000**	**471,674,000,000**	**470,293,766,777**	**390,469,327,859**	**79,824,438,918**
1	Chi quốc phòng		4,771,000,000	6,036,856,329	5,021,126,400	1,015,729,929
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội		913,000,000	2,711,100,010	2,309,625,000	401,475,010
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề		268,367,000,000	279,182,921,373	278,185,048,409	997,872,964
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước		-	-	-	-
4	Chi khoa học và công nghệ		50,000,000	-		-

TT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm		
		CQ cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số chi NSĐP	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước		-	-	-	-
5	Chi y tế, dân số và gia đình		45,589,000,000	27,681,863,935	27,681,863,935	
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước		-	-	-	-
6	Chi văn hoá thông tin		5,298,000,000	4,358,386,900	3,771,152,800	587,234,100
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước		-	-		
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			47,494,000		47,494,000
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước		-	-		
8	Chi thể dục thể thao		-	335,563,844		335,563,844
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước		-	-	-	-
9	Chi bảo vệ môi trường		2,183,000,000	850,483,400	240,000,000	610,483,400
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước		-	-		
10	Chi các hoạt động kinh tế		27,087,000,000	19,308,941,455	15,287,946,815	4,020,994,640
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước		-	-	-	-
10.1	Chi giao thông vận tải			846,334,000	640,284,000	206,050,000
10.2	Chi nông, lâm ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản, khác			12,567,621,915	11,699,919,915	867,702,000
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		95,984,000,000	107,278,582,081	36,656,198,500	70,622,383,581
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước		-	-		-
12	Chi đảm bảo xã hội		18,972,000,000	22,001,573,450	20,816,366,000	1,185,207,450

TT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm		
		CQ cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số chi NSĐP	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước		-	-	-	-
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật		2,460,000,000	500,000,000	500,000,000	-
IV	**Chi trả lãi, phí tiền vay**	**-**	**-**	-	**-**	**-**
1	Trả lãi, phí vay trong nước	-	-	-	-	-
	Trong đó: Chi trả lãi, phí vay của ĐP từ nguồn cho vay lại của Chính phủ	-	-	-	-	-
2	Trả lãi, phí vay ngoài nước	-	-	-	-	-
V	**Chi viện trợ**			-	**-**	**-**
VI	**Chi cho vay**	**-**	**-**	**-**		**-**
VII	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
VIII	**Các nhiệm vụ chi khác**	**39,980,000,000**	**39,980,000,000**	**-**	**-**	**-**
IX	**Nguồn tăng thu 70% dùng làm CCTL**		**1,083,000,000**			
XI	**Dự phòng ngân sách**	**7,958,000,000**	**7,958,000,000**			
B	**CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH**	**488,310,000,000**	**488,310,000,000**	**95,952,998,150**	**94,696,726,150**	**1,256,272,000**
1	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	488,310,000,000	488,310,000,000	89,435,324,500	89,435,324,500	-
1.1	Bổ sung cân đối	448,330,000,000	448,330,000,000	58,333,778,000	58,333,778,000	-
1.2	Bổ sung có mục tiêu	39,980,000,000	39,980,000,000	31,101,546,500	31,101,546,500	-
	- Bằng nguồn vốn trong nước	39,980,000,000	39,980,000,000	31,101,546,500	31,101,546,500	-
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước	-	-	-	-	-
2	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	-	6,517,673,650	5,261,401,650	1,256,272,000
3	Chi hỗ trợ các địa phương khác	-	-	-	-	-

TT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm		
		CQ cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số chi NSĐP	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã
4	Chi hỗ trợ các đơn vị cấp trên đóng trên địa bàn	-	-	-	-	-
5	Chi tinh giảm biên chế (Nguồn thực hiện Chính sách tiền lương)	-	-	-	-	-
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN**	**-**	**-**	**260,489,863,302**	**248,820,284,762**	**11,669,578,540**
1	Chi chuyển nguồn	-	-	260,489,863,302	248,820,284,762	11,669,578,540
2	Hoàn thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	-	-

ính: Đồng

So sánh QT/DT(%)	
CQ cấp trên giao	**HĐND quyết định**
6	7
192%	**185%**
127%	**122%**
743%	**478%**

So sánh QT/DT(%)	
CQ cấp trên giao	**HĐND quyết định**
100%	**100%**
	127%
	297%
	104%

So sánh QT/DT(%)	
CQ cấp trên giao	**HĐND quyết định**
	61%
	82%
	39%
	71%
	112%
	116%

So sánh QT/DT(%)	
CQ cấp trên giao	**HĐND quyết định**
	20%

So sánh QT/DT(%)	
CQ cấp trên giao	**HĐND quyết định**

uû ban nh©n d©n
huyÕn nh- xu©n

BÁO CÁO KINH PHÍ BỔ SUNG TRỢ CẤP MỤC TIÊU NĂM 2022

(Kèm thèo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 07/7 /2023 của HĐND huyện Như Xuân)

Số TT	Nội dung	Tổng nguồn kinh phí	Trong đó		Kinh phí quyết toán năm 2022			Kinh phí Hoàn trả	Kinh phí còn lại	Trong đó	
			Năm 2021 chuyển sang	Số kinh phí bổ sung trong năm 2022	Tổng sô	Trong đó				Chuyển nguồn sang năm 2023	Tron
						TT khối lượng	Tạm ứng				Ngân sách huyện
a	b	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7	8=1-4-7	9=10+11	10
	Tổng cộng	**318,276,615,700**	**35,378,503,700**	**282,898,112,000**	**185,954,177,271**	**174,949,455,076**	**11,004,722,195**	**5,222,770,500**	**127,099,667,929**	**127,099,667,929**	**126,583,681,929**
A	**Chương trình mục tiêu quốc gia**	**88,321,789,000**	**450,789,000**	**87,871,000,000**	**62,374,214,449**	**55,745,613,254**	**6,628,601,195**	**-**	**25,947,574,551**	**25,947,574,551**	**25,461,588,551**
I	**Chương trình Nông thôn mới**	**49,694,789,000**	**39,789,000**	**49,655,000,000**	**36,419,174,049**	**31,783,023,854**	**4,636,150,195**	**-**	**13,275,614,951**	**13,275,614,951**	**13,275,614,951**
1	**Vốn đầu tư phát triển Trung ương**	**44,880,000,000**		**44,880,000,000**	**33,427,158,049**	**29,337,587,854**	**4,089,570,195**	**-**	**11,452,841,951**	**11,452,841,951**	**11,452,841,951**
-	Đường giao thông nội đồng Đồng Lồm thôn Tân Thành, Thanh Hòa	2,800,000,000		2,800,000,000	2,776,703,000	2,776,703,000			23,297,000	23,297,000	23,297,000
-	Đường giao thông nông thôn Làng Chảo, Thanh Lâm	2,800,000,000		2,800,000,000	2,714,402,000	2,714,402,000			85,598,000	85,598,000	85,598,000
-	Đường GTNT xã Thanh Phong đoạn Ná Cò, thôn Tân Phong đi thôn Hai Huân, Thanh Phong	2,800,000,000		2,800,000,000	1,889,415,000	1,223,273,315	666,141,685		910,585,000	910,585,000	910,585,000
-	Xây mới nhà văn hóa, khu thể thao thôn Đồng Chạng, Thanh Sơn	1,500,000,000		1,500,000,000	1,236,164,000	1,036,164,000	200,000,000		263,836,000	263,836,000	263,836,000
-	Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa, xây dựng khu thể thao thôn Kẻ Mạnh 1, Quăn 1, Đồng Sán, Hón Tinh, Thanh Sơn	1,300,000,000		1,300,000,000	1,233,023,000	1,233,023,000			66,977,000	66,977,000	66,977,000
-	Đường giao thông nông thôn xã Thanh Quân đoạn thôn Lâu Quán và đoạn Kẻ Lạn đi Thanh Tiến, Thanh Quân	2,800,000,000		2,800,000,000	2,675,203,000	2,639,203,000	36,000,000		124,797,000	124,797,000	124,797,000
-	Đường giao thông Từ nhà ao nhà anh Hòa đi nhà ông Chiến - hội trường Thanh Thủy, Thanh Xuân	4,500,000,000		4,500,000,000	2,591,019,000	2,279,078,000	311,941,000		1,908,981,000	1,908,981,000	1,908,981,000
-	Đường Giao thông Thắng Lộc đi Làng Gió: Đoạn Mỏ đá đến đường tỉnh Lộ 520C (Km2+680), Bình Lương	2,980,000,000		2,980,000,000	1,603,516,000	1,003,516,000	600,000,000		1,376,484,000	1,376,484,000	1,376,484,000
-	Mở rộng đường, xây dựng rãnh thoát nước Đường Bình Lương - Yên Cát : Đoạn trạm Y tế xã Bình Lương đến khu phố 1 Thị trấn Yên Cát, Bình Lương	3,120,000,000		3,120,000,000	1,071,219,049	208,956,539	862,262,510		2,048,780,951	2,048,780,951	2,048,780,951
-	Đường giao thông Đồng Minh - Đông Xuân, Thượng Ninh	5,200,000,000		5,200,000,000	4,456,047,000	4,398,047,000	58,000,000		743,953,000	743,953,000	743,953,000
-	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Khu Trung tâm xã Xuân Hòa	4,713,000,000		4,713,000,000	2,269,751,000	1,540,526,000	729,225,000		2,443,249,000	2,443,249,000	2,443,249,000
-	Đường giao thông thôn Mai Thắng, Tân Bình	2,300,000,000		2,300,000,000	1,714,921,000	1,714,921,000			585,079,000	585,079,000	585,079,000
-	Đường giao thông nội thôn Đức Bình đi thôn Rọc Nái cũ, Tân Bình	1,780,000,000		1,780,000,000	1,779,742,000	1,779,742,000			258,000	258,000	258,000
-	Đường GTNT xã Xuân Bình: Đoạn từ thôn Mơ đi thôn Sim và đoạn từ thôn 5 đi thôn Hào, Xuân Bình	1,080,000,000		1,080,000,000	754,353,000	128,353,000	626,000,000		325,647,000	325,647,000	325,647,000
-	Nâng cấp Đường GTNT xã Bãi Trành đoạn nhà bà Thúy Lộc thôn 3 đến nhà bà Hậu thiết thôn Nhà Máy, Bãi Trành	1,280,000,000		1,280,000,000	1,280,000,000	1,280,000,000			-	-	-
-	Tràn Vân Bình (Đầu tuyến đường Vân Bình (từ nhà bà Loan đến Ông Tuyên)), Cát Vân	1,280,000,000		1,280,000,000	1,219,886,000	1,219,886,000			60,114,000	60,114,000	60,114,000
-	Mở rộng lề đường 2m +kè rảnh thoát nước đoạn khu vực công sở (Từ nhà Ông Sáng thôn Cát Xuân đến nhà Ông Hàng thôn Cát Lợi), Cát Tân	1,280,000,000		1,280,000,000	794,794,000	794,794,000			485,206,000	485,206,000	485,206,000

Số TT	Nội dung	Tổng nguồn kinh phí	Trong đó		Kinh phí quyết toán năm 2022			Kinh phí Hoàn trả	Kinh phí còn lại	Trong đó	
			Năm 2021 chuyển sang	Số kinh phí bổ sung trong năm 2022	Tổng sô	Trong đó				Chuyển nguồn sang năm 2023	Tron
						TT khối lượng	Tạm ứng				Ngân sách huyện
a	b	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7	8=1-4-7	9=10+11	10
-	Đường giao thông nông thôn Thanh Lương đi Trường Bắn, Hóa Qùy	1,367,000,000		1,367,000,000	1,367,000,000	1,367,000,000			-	-	-
2	**Vốn sự nghiệp Trung ương**	**3,014,789,000**	**39,789,000**	**2,975,000,000**	**1,992,016,000**	**1,445,436,000**	**546,580,000**	**-**	**1,022,773,000**	**1,022,773,000**	**1,022,773,000**
-	Hỗ trợ Ban chỉ đạo các cấp(00502)	75,000,000		75,000,000	75,000,000	75,000,000			-	-	-
-	Hỗ trợ tuyên truyền các cấp(00502)	50,000,000		50,000,000	50,000,000	50,000,000			-	-	-
’	Hỗ trợ tái cơ cấu ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn (00493)	50,000,000		50,000,000	-				50,000,000	50,000,000	50,000,000
-	Hỗ trợ duy tu bão dưỡng(00492)	300,000,000	-	300,000,000	298,620,000	298,620,000	-	-	1,380,000	1,380,000	1,380,000
	Duy tu các tuyến đường giao thông thôn Xuân Thành, thôn Thanh Hương, xã Hóa Quỳ	300,000,000		300,000,000	298,620,000	298,620,000			1,380,000	1,380,000	1,380,000
-	Hỗ trợ thực hiện bảo vệ môi trường và cảnh quan nông thôn (00497)	2,500,000,000		2,500,000,000	1,568,396,000	1,021,816,000	546,580,000		931,604,000	931,604,000	931,604,000
	Nâng cấp, cải tạo hệ thống mương thoát nước khu dân cư thôn đồng minh đi thôn đồng tâm xã Thượng ninh	2,449,224,000		2,449,224,000	1,568,396,000	1,021,816,000	546,580,000		880,828,000	880,828,000	880,828,000
-	Kinh phí sự nghiệp GD và dạy nghề thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM ttheo QĐ 905 ngày 13/3/2020 (Mã CTMTQG 00394)	1,904,000	1,904,000		-				1,904,000	1,904,000	1,904,000
-	Kinh phí đào tạo nghề phi nông nghiệp cho lao động năm 2018	26,765,000	26,765,000		-				26,765,000	26,765,000	26,765,000
-	Kinh phí dậy nghề phi NN (Mã CTMTQG 00394)	9,905,000	9,905,000		-				9,905,000	9,905,000	9,905,000
-	Kinh phí dậy nghề NN (Mã CTMTQG 00394)	1,215,000	1,215,000		-				1,215,000	1,215,000	1,215,000
3	**Vốn ngân sách tỉnh**	**1,800,000,000**	**-**	**1,800,000,000**	**1,000,000,000**	**1,000,000,000**	**-**	**-**	**800,000,000**	**800,000,000**	**800,000,000**
-	Thưởng xã, thôn NTM 2021	1,000,000,000		1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000			-	-	-
-	Sửa chữa , nâng cấp đường GT thôn Làng Mài đi thôn Hợp Thành, Bình Lương	800,000,000		800,000,000	-				800,000,000	800,000,000	800,000,000
II	**Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐB dân tộc thiểu số và miền núi**	**34,958,000,000**	**-**	**34,958,000,000**	**25,242,589,400**	**23,250,138,400**	**1,992,451,000**	**-**	**9,715,410,600**	**9,715,410,600**	**9,229,424,600**
1	**Vốn đầu tư phát triển Trung ương (00514)**	**26,624,000,000**	**-**	**26,624,000,000**	**22,197,946,000**	**20,205,495,000**	**1,992,451,000**	**-**	**4,426,054,000**	**4,426,054,000**	**4,263,054,000**
-	DA1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	7,200,000,000		7,200,000,000	6,135,422,000	6,135,422,000	-	-	1,064,578,000	1,064,578,000	1,064,578,000
+	Công trình nước sạch tập trung thôn Ná Cà 2, xã Thanh Quân, huyện Như Xuân	4,000,000,000		4,000,000,000	3,980,144,000	3,980,144,000			19,856,000	19,856,000	19,856,000
+	Công trình nước sạch tập trung thôn Chạng Vung, xã Thanh Phong, huyện Như Xuân	2,200,000,000		2,200,000,000	2,155,278,000	2,155,278,000			44,722,000	44,722,000	44,722,000
+	Hỗ trợ nhà ở	1,000,000,000		1,000,000,000	-				1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000
-	DA4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng ĐBDTTS và MN và các đơn vị sự nghiệp của lĩnh vực dân tộc	16,774,000,000		16,774,000,000	16,062,524,000	14,070,073,000	1,992,451,000	-	711,476,000	711,476,000	711,476,000
+	Tiểu DA 1: Đầu tư cơ sở hạ tâng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng ĐBDTTS và MN	16,774,000,000		16,774,000,000	16,062,524,000	14,070,073,000	1,992,451,000	-	711,476,000	711,476,000	711,476,000
	Hỗ trợ các xã, thôn ĐBKK	9,987,000,000		9,987,000,000	9,279,737,000	7,287,286,000	1,992,451,000	-	707,263,000	707,263,000	707,263,000

Số TT	Nội dung	Tổng nguồn kinh phí	Trong đó		Kinh phí quyết toán năm 2022			Kinh phí Hoàn trả	Kinh phí còn lại	Trong đó	
			Năm 2021 chuyển sang	Số kinh phí bổ sung trong năm 2022	Tổng sô	Trong đó				Chuyển nguồn sang năm 2023	Tron
						TT khối lượng	Tạm ứng				Ngân sách huyện
a	b	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7	8=1-4-7	9=10+11	10
	++ Nhà văn hóa thôn Ná Cà 2, Thanh Quân	860,000,000		860,000,000	860,000,000	625,000,000	235,000,000		-	-	
	++ Nhà văn hóa Thôn Kẻ Lạn, Thanh Quân	859,000,000		859,000,000	859,000,000	634,000,000	225,000,000		-	-	
	++ Kênh, mương nội đồng Làng Lự, Thanh Lâm	826,000,000		826,000,000	826,000,000	691,528,000	134,472,000		-	-	
	++ Kênh, mương nội đồng Làng Xằm, Thanh Lâm	738,000,000		738,000,000	738,000,000	607,682,000	130,318,000		-	-	
	++ Đường giao thôn Chạng Vung, thôn Quang Hùng, thôn Tân Hùng, xã Thanh Phong	1,564,000,000		1,564,000,000	856,737,000	209,937,000	646,800,000		707,263,000	707,263,000	707,263,000
	++ Xây dựng mới đường giao thông nội đồng thôn Tân Hiệp xã xã Thanh Lâm, xã Thanh Hòa	1,564,000,000		1,564,000,000	1,564,000,000	943,139,000	620,861,000		-	-	
	++ Đường giao thông thôn Hón Tinh, xã Thanh Sơn	1,720,000,000		1,720,000,000	1,720,000,000	1,720,000,000			-	-	
	++ Đường giao thông nội thôn Thôn Thanh Bình (đoạn mả khem), Thanh Xuân	232,000,000		232,000,000	232,000,000	232,000,000			-	-	
	++ Đường điện hạ thế 0,4KV Thôn Thanh Tiến, Thanh Xuân	232,000,000		232,000,000	232,000,000	232,000,000			-	-	
	++ Xây dựng kênh mương nội đồng thôn Đồng Phống, Thanh Xuân	232,000,000		232,000,000	232,000,000	232,000,000			-	-	
	++ Tu sửa đường giao thông nội thôn Thanh Thủy, Thanh Xuân	232,000,000		232,000,000	232,000,000	232,000,000			-	-	
	++ Đường giao thông nông thôn đoạn từ nhà ông Chính đến nhà Bà Nam thôn Cát Thịnh, xã Cát Tân	232,000,000		232,000,000	232,000,000	232,000,000			-	-	
	++ Đường giao thông nội thôn Tân Sơn, xã Tân Bình	232,000,000		232,000,000	232,000,000	232,000,000			-	-	
	++ Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn từ nhà ông Lương Văn Quang đến nhà ông Lương Văn Phúc thôn Làng Mài xã Bình Lương	232,000,000		232,000,000	232,000,000	232,000,000			-	-	
	++ Đường giao thông nông thôn thôn Đồng Trình, xã Xuân Hòa	232,000,000		232,000,000	232,000,000	232,000,000			-	-	
	Đường Liên xã chưa được kiến cố hóa: Đường giao thông thôn Thanh Tiến, xã Thanh Xuân (thôn Đồng Sán, xã Thanh Sơn)	4,800,000,000		4,800,000,000	4,800,000,000	4,800,000,000			-	-	
	Hỗ trợ nâng cấp trạm y tế xã Tân Bình	763,000,000		763,000,000	759,356,000	759,356,000			3,644,000	3,644,000	3,644,000
	Hỗ trợ nâng cấp trạm y tế xã Thanh Phong	763,000,000		763,000,000	762,431,000	762,431,000			569,000	569,000	569,000
	Hỗ trợ cải tạo chợ Thượng Ninh	461,000,000		461,000,000	461,000,000	461,000,000			-	-	
-	DA5: Phát triển giáo dục, đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	2,487,000,000		2,487,000,000	-	-			2,487,000,000	2,487,000,000	2,487,000,000
+	Tiểu DA1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông DTNT, PT DT Bán trú	2,487,000,000		2,487,000,000	-	-			2,487,000,000	2,487,000,000	2,487,000,000
-	DA6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	163,000,000		163,000,000	-				163,000,000	163,000,000	
2	**Vốn sự nghiệp trung ương**	**8,334,000,000**	**-**	**8,334,000,000**	**3,044,643,400**	**3,044,643,400**	**-**	**-**	**5,289,356,600**	**5,289,356,600**	**4,966,370,600**
-	DA1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (00511)	637,000,000		637,000,000	51,000,000	51,000,000	-	-	586,000,000	586,000,000	341,000,000
	+ Mua sắm máy móc, nông cụ	341,000,000		341,000,000	-				341,000,000	341,000,000	341,000,000
	+ Hỗ trợ nước phân tán	296,000,000		296,000,000	51,000,000	51,000,000			245,000,000	245,000,000	

Số TT	Nội dung	Tổng nguồn kinh phí	Trong đó		Kinh phí quyết toán năm 2022			Kinh phí Hoàn trả	Kinh phí còn lại	Trong đó	
			Năm 2021 chuyển sang	Số kinh phí bổ sung trong năm 2022	Tổng sô	Trong đó				Chuyển nguồn sang năm 2023	Tron
						TT khối lượng	Tạm ứng				Ngân sách huyện
a	b	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7	8=1-4-7	9=10+11	10
-	DA3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiền năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (00513)	1,947,000,000		1,947,000,000	1,790,513,400	1,790,513,400	-	-	156,486,600	156,486,600	156,486,600
	+ Tiểu DA1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	1,947,000,000		1,947,000,000	1,790,513,400	1,790,513,400			156,486,600	156,486,600	156,486,600
-	DA4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng ĐBDTTS và MN và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc (00514)	745,000,000		745,000,000	611,014,000	611,014,000	-	-	133,986,000	133,986,000	56,000,000
	+ Tiểu DA1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	745,000,000		**745,000,000**	611,014,000	611,014,000	-	-	133,986,000	133,986,000	56,000,000
	++ Hỗ trợ các xã, thôn ĐBKK	689,000,000		689,000,000	611,014,000	611,014,000			77,986,000	77,986,000	
	++ Hỗ trợ trang thiết bị trạm y tế	56,000,000		56,000,000	-				56,000,000	56,000,000	56,000,000
-	DA5: Phát triển giáo dục, đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (00515)	3,245,000,000		3,245,000,000	-	-	-	-	3,245,000,000	3,245,000,000	3,245,000,000
	+ Tiểu DA 3: DA phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho NLĐ vùng DTTS và MN	3,245,000,000		3,245,000,000	-				3,245,000,000	3,245,000,000	3,245,000,000
-	DA6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch (00516)	567,000,000		567,000,000	282,820,000	282,820,000			284,180,000	284,180,000	284,180,000
-	DA7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em (00517)	214,000,000		214,000,000	-				214,000,000	214,000,000	214,000,000
-	DA8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (00518)	487,000,000		487,000,000	263,296,000	263,296,000			223,704,000	223,704,000	223,704,000
-	DA9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thu (00519)	110,000,000		110,000,000	-	-	-	-	110,000,000	110,000,000	110,000,000
	+ Tiểu DA 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhận cận huyết trong vùng ĐBDTTS và MN	110,000,000		110,000,000	-				110,000,000	110,000,000	110,000,000
-	DA10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS và MN (00521)	382,000,000		382,000,000	46,000,000	46,000,000	-	-	336,000,000	336,000,000	336,000,000
	+ Tiểu DA 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận đồng đồng bào	336,000,000		336,000,000	-				336,000,000	336,000,000	336,000,000
	+ Tiểu DA 3: Kiểm tra giám sát, đánh giá đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện chương trình	46,000,000		46,000,000	46,000,000	46,000,000			-	-	
III	**Chương trình mục tiêu QG giảm nghèo bền vững thuộc nguồn vốn sự nghiệp**	**3,669,000,000**	**411,000,000**	**3,258,000,000**	**712,451,000**	**712,451,000**	**-**	**-**	**2,956,549,000**	**2,956,549,000**	**2,956,549,000**
-	Dự án 2 Đa dạng hóa sinh kế và phát triển mô hình giảm nghèo (00472)	1,326,000,000		1,326,000,000	-				1,326,000,000	1,326,000,000	1,326,000,000
-	Dự án 3: PTSX Lĩnh vực nông nghiệp (00473)	661,000,000		661,000,000	-				661,000,000	661,000,000	661,000,000
-	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (00474)	611,000,000		611,000,000	67,000,000	67,000,000			544,000,000	544,000,000	544,000,000

Số TT	Nội dung	Tổng nguồn kinh phí	Trong đó		Kinh phí quyết toán năm 2022			Kinh phí Hoàn trả	Kinh phí còn lại	Trong đó	
			Năm 2021 chuyển sang	Số kinh phí bổ sung trong năm 2022	Tổng sô	Trong đó				Chuyển nguồn sang năm 2023	Tron
						TT khối lượng	Tạm ứng				Ngân sách huyện
a	b	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7	8=1-4-7	9=10+11	10
-	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (00476)	65,000,000		65,000,000	64,962,000	64,962,000			38,000	38,000	38,000
-	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sá, đánh giá CT (00477)	395,000,000		395,000,000	380,489,000	380,489,000			14,511,000	14,511,000	14,511,000
-	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhận rộng mô hình giảm nghèo	200,000,000		200,000,000	200,000,000	200,000,000			-		
-	Hỗ trợ cho lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài (hoàn trả NS tỉnh 316.500.000 đồng năm 2019)	411,000,000	411,000,000		-				411,000,000	411,000,000	411,000,000
B	**Kinh phí an sinh xã hội**	**10,300,237,000**	**(7,775,000)**	**10,308,012,000**	**11,647,941,500**	**11,647,941,500**	**-**	**683,700,000**	**(2,031,404,500)**	**(2,031,404,500)**	**(2,031,404,500)**
1	Chính sách khuyến khích hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	(27,000,000)	(27,000,000)		-				-27,000,000	(27,000,000)	(27,000,000)
2	Chính sách khuyến khích, hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (Hồ sơ tồn đọng đến hết năm 2021)	678,000,000		678,000,000	-			678,000,000	-		
3	Tặng quà bằng tiền mặt cho người có công dịp tết nguyên đán nhâm dần 2022	236,100,000		236,100,000	234,300,000	234,300,000			1,800,000	1,800,000	1,800,000
4	Tặng quà cho người có công, thân nhân người có công với cách mạng dịp tết nguyên đán 2021	3,900,000	3,900,000		-			3,900,000	-	-	-
5	Tặng quà bằng TM cho người có công với cách mạng nhân dịp 74 năm ngày thương bình - liệt sỹ	1,800,000	1,800,000		-			1,800,000	-	-	-
6	Tặng quà bằng tiền mặt cho người có công dịp 27/7/2022	234,600,000		234,600,000	232,500,000	232,500,000			2,100,000	2,100,000	2,100,000
7	Kinh phí tinh giảm biên chế (đ1)	2,179,127,000		2,179,127,000	2,179,127,000	2,179,127,000			-		
8	Tinh giảm biên chế (d2)	653,204,000		653,204,000	653,204,000	653,204,000			-		
9	Chính sách trợ cấp 1 lần đối với công an xã	398,396,000		398,396,000	398,396,000	398,396,000			-		
10	KP hỗ trợ mức đóng BHYT cho đối tượng hộ cận nghèo theo NQ 304	36,891,000		36,891,000	36,891,000	36,891,000			-		
11	Kinh phí hỏa táng	53,525,000	13,525,000	40,000,000	40,500,000	40,500,000			13,025,000	13,025,000	13,025,000
12	KP miễn giảm học phí và chi phí học tập theo NĐ 81/2021/NĐ-CP	5,128,236,000		5,128,236,000	7,149,565,500	7,149,565,500			(2,021,329,500)	(2,021,329,500)	(2,021,329,500)
13	Kinh phí thực hiện chính sách NQ 181; 233; 72	723,458,000		723,458,000	723,458,000	723,458,000			-		
C	**Các khoản bổ sung có mục tiêu khác**	**219,654,589,700**	**34,935,489,700**	**184,719,100,000**	**111,932,021,322**	**107,555,900,322**	**4,376,121,000**	**4,539,070,500**	**103,183,497,878**	**103,183,497,878**	**103,153,497,878**
1	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	13,172,000,000	-	13,172,000,000	11,605,783,000	9,555,783,000	2,050,000,000	-	1,566,217,000	1,566,217,000	1,566,217,000
-	Sửa chữa, nâng cấp Đập Liên Hiệp, thôn Liên Hiệp, xã Hóa Quỳ	2,507,000,000		2,507,000,000	2,507,000,000	2,507,000,000			-	-	-
-	Sửa chữa nâng cấp Đập Đồng Thổ, xã Bình Lương	3,065,000,000		3,065,000,000	2,984,679,000	2,984,679,000			80,321,000	80,321,000	80,321,000
-	Sửa chữa Hồ Thanh Vân, xã Cát Tân, huyện Như Xuân	4,000,000,000		4,000,000,000	2,514,104,000	464,104,000	2,050,000,000		1,485,896,000	1,485,896,000	1,485,896,000
-	Sửa chữa, nâng cấp hồ Đồng Hâm, thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân	3,600,000,000		3,600,000,000	3,600,000,000	3,600,000,000			-		
2	Thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển cây gai xanh nguyên liệu trên địa bàn tỉnh năm 2022	350,000,000		350,000,000	129,000,000	129,000,000	-	-	221,000,000	221,000,000	221,000,000

Số TT	Nội dung	Tổng nguồn kinh phí	Trong đó		Kinh phí quyết toán năm 2022			Kinh phí Hoàn trả	Kinh phí còn lại	Trong đó	
			Năm 2021 chuyển sang	Số kinh phí bổ sung trong năm 2022	Tổng sô	Trong đó				Chuyển nguồn sang năm 2023	Tron
						TT khối lượng	Tạm ứng				Ngân sách huyện
a	b	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7	8=1-4-7	9=10+11	10
-	Hỗ trợ chuyển đổi cây lâu năm kém hiệu quả sang trồng cây gai xanh: Số lượng 5 ha x định mức 10 triệu đồng/ ha	50,000,000		50,000,000	-				50,000,000	50,000,000	50,000,000
-	Hỗ trợ mua giống cây gai xanh: Số lượng 20 ha x định mức 10 triệu đồng/ ha	200,000,000		200,000,000	109,000,000	109,000,000			91,000,000	91,000,000	91,000,000
-	Hỗ trợ mua máy tước vỏ cây gai xanh: Số lượng 20 ha x định mức 5 triệu đồng/ ha	100,000,000		100,000,000	20,000,000	20,000,000			80,000,000	80,000,000	80,000,000
3	Chính sách phát triển cây gai xanh nguyên liệu	61,000,000	61,000,000		-				61,000,000	61,000,000	61,000,000
4	Thực hiện chính sách hỗ trợ sản xuất vụ đông năm 2021-2022	65,000,000		65,000,000	65,000,000	65,000,000		-	-	-	-
-	Hỗ trợ mua giống ngô: Diện tích hỗ trợ 100 ha x 650 ngàn đồng/ ha	65,000,000		65,000,000	65,000,000	65,000,000			-	-	-
5	Kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích tích tụ, tập trung đất đai để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao năm 2021	1,830,000,000		1,830,000,000	-	-	-	1,830,000,000	-	-	-
5.1	Nhóm cây rau, cây hoa, cây dưa	430,000,000		430,000,000	-			430,000,000			
5.1.1	Sản xuất ứng dụng công nghệ cao năm 2022	80,000,000		80,000,000	-			80,000,000			
-	Thuê quyền sử dụng đất (02 ha thuê mới, 02 ha thuê năm 2021)	80,000,000		80,000,000	-			80,000,000			
5.1.2	Sản xuất theo hướng công nghệ cao	350,000,000		350,000,000	-			350,000,000			
a	Chuyển nhượng QSD đất (02 ha)	150,000,000		150,000,000	-			150,000,000			
b	Thuê quyền sử dụng đất (10 ha thuê mới, 10 ha thuê năm 2021)	200,000,000		200,000,000	-			200,000,000			
5.2	Nhóm cây ăn quả, cây dược liệu	1,050,000,000		1,050,000,000	-			1,050,000,000			
a	Chuyển nhượng (10 ha)	750,000,000		750,000,000	-			750,000,000			
b	Thuê quyền sử dụng đất (20 ha thuê mới, 10 ha thuê năm 2021)	300,000,000		300,000,000	-			300,000,000			
5.3	Nhóm cây lúa, mía, cây thức ăn chăn nuôi năm 2021	350,000,000		350,000,000	-			350,000,000			
-	Thuê quyền sử dụng đất (35 ha thuê mới, 35 ha thuê năm 2021)	350,000,000		350,000,000	-			350,000,000			
6	Chính sách tích tụ, tập trung đất đài để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao	1,065,000,000	1,065,000,000	-	-	-	-	1,065,000,000			
a	Nhóm cây rau, cây hoa, cây dưa và tôm he chân trắng (SX ứng dụng công nghệ cao)	40,000,000	40,000,000		-			40,000,000			
	Thuê quyền sử dụng đất	40,000,000	40,000,000		-			40,000,000			
b	Nhóm cây rau, cây hoa, cây dưa và tôm he chân trắng (SX theo hướng công nghệ cao)	665,000,000	665,000,000		-			665,000,000			
	Thuê quyền sử dụng đất	665,000,000	665,000,000		-			665,000,000			
c	Nhóm cây ăn quả, cây dược liệu	360,000,000	360,000,000		-			360,000,000			
	chuyển nhượng	260,000,000	260,000,000		-			260,000,000			

Số TT	Nội dung	Tổng nguồn kinh phí	Trong đó		Kinh phí quyết toán năm 2022			Kinh phí Hoàn trả	Kinh phí còn lại	Trong đó	
			Năm 2021 chuyển sang	Số kinh phí bổ sung trong năm 2022	Tổng sô	Trong đó				Chuyển nguồn sang năm 2023	Tron
						TT khối lượng	Tạm ứng				Ngân sách huyện
a	b	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7	8=1-4-7	9=10+11	10
	Thuê quyền sử dụng đất	100,000,000	100,000,000		-			100,000,000			
7	Thực hiện chương trình phát triển du lịch Thanh Hóa năm 2022	2,300,000,000		2,300,000,000	947,571,000	901,063,000	46,508,000	-	1,352,429,000	1,352,429,000	1,352,429,000
-	Đường bê tông từ thôn Mai Thắng đến bến thuyền xã Tân Bình	2,000,000,000		2,000,000,000	688,096,000	641,588,000	46,508,000		1,311,904,000	1,311,904,000	1,311,904,000
-	Xây dựng khu vệ sinh đạt chuẩn tại điểm du lịch trọng điểm tại Bến thuyền, thôn Thanh Bình, xã Tân Bình	300,000,000		300,000,000	259,475,000	259,475,000			40,525,000	40,525,000	40,525,000
8.0	Danh mục đề án, dự án thực hiện chương trình phát triển du lịch Thanh Hóa năm 2020: Huyện Như Xuân thực hiện phát triển du lịch cộng đồng theo Quyết định số 1573/QĐ-UBND ngày 26/4/2019	70,000,000	70,000,000	-	70,000,000	70,000,000		-	-		
-	Xây dựng làng du lịch cộng đồng xã Tân Bình: Bậc lên xuống; Bãi đỗ xe 2 bến lên xuống	70,000,000	70,000,000		70,000,000	70,000,000			-		
9	Hỗ trợ sửa chữa đường huyện	2,000,000,000		2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000			-		
-	Đường giao thông Yên Lễ đi Cát Vân	2,000,000,000		2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000			-		
10	Kinh phí an toàn hồ đập và xử lý đê địa phương năm 2022	5,834,000,000		5,834,000,000	5,834,000,000	5,834,000,000	-	-	-	-	-
-	Hồ Vân Trung, thôn Vân Trung, xã Cát Vân	1,834,000,000		1,834,000,000	1,834,000,000	1,834,000,000			-	-	-
-	Hồ Mó Cạo (Mó Càm), xã Xuân Bình	1,000,000,000		1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000			-		
-	Hồ Đồng Giang (Đồng Cừn) xã Thượng Ninh	3,000,000,000		3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000			-		
11	Kinh phí đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực năm 2022	226,000,000		226,000,000	226,000,000	226,000,000			-		
-	Bồi dưỡng kiến thức, qui định về thực hiện Đề án " Văn hóa công vụ" cho cán bộ công chức trên địa bàn huyện	45,000,000		45,000,000	45,000,000	45,000,000			-		
-	Bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng hành chính, quản lý kinh tế - xã hội chuyên sâu cho cán bộ công chức cấp xã	43,000,000		43,000,000	43,000,000	43,000,000			-		
-	Bồi dưỡng đại Hội đồng nhân dân xã, nhiệm kỳ 2021-2026 tỉnh Thanh Hóa	138,000,000		138,000,000	138,000,000	138,000,000			-		
12	Bổ sung KH đầu tư công và dự toán kinh phí tăng cường cơ sở VC ngành giáo dục	9,100,000,000		9,100,000,000	9,100,000,000	6,820,387,000	2,279,613,000	-	-		
-	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 6 phòng và nhà hiệu bộ Trường THPT Như Xuân 2	9,100,000,000		9,100,000,000	9,100,000,000	6,820,387,000	2,279,613,000		-		
13	Bổ sung KH đầu tư công và dự toán kinh phí sửa chữa trụ sở các cơ quan đơn vị	5,000,000,000	3,750,000,000	1,250,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000	-	-	-		
-	Sửa chữa cải tạo Công sở cơ quan Huyện ủy	5,000,000,000	3,750,000,000	1,250,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000			-		
15	Kinh phí chi hoạt động của Ban an toàn giao thông huyện năm 2022	200,000,000		200,000,000	200,000,000	200,000,000			-		
16	Hỗ trợ tổ giám sát phòng, chống dịch Covid-19 thôn bản, khu phố	381,000,000		381,000,000	381,000,000	381,000,000			-		
17	Thực hiện từ nguồn CCTL theo cơ chế tại QĐ 579/QĐ-TTg	1,600,119,200	1,600,119,200	-	661,480,000	661,480,000		-	938,639,200	938,639,200	938,639,200
	- Tiền điện hộ nghèo, cận nghèo	1,538,619,200	1,538,619,200		599,980,000	599,980,000			938,639,200	938,639,200	938,639,200

Số TT	Nội dung	Tổng nguồn kinh phí	Trong đó		Kinh phí quyết toán năm 2022			Kinh phí Hoàn trả	Kinh phí còn lại	Trong đó	
			Năm 2021 chuyển sang	Số kinh phí bổ sung trong năm 2022	Tổng sô	Trong đó				Chuyển nguồn sang năm 2023	Tron
						TT khối lượng	Tạm ứng				Ngân sách huyện
a	b	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7	8=1-4-7	9=10+11	10
	- cs đối với người uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	61,500,000	61,500,000		61,500,000	61,500,000			-		
18	Hỗ trợ thiệt hại trong năm 2020 cho các hộ dân do có lợn mắc bệnh dịch tả lợn Châu phi	670,500	670,500		-			670,500	-		
19	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 10 phòng và dãy nhà hiệu bộ 120m2, trường TH Thanh Lâm	1,905,000,000	1,905,000,000		1,905,000,000	1,905,000,000			-		
20	Chính sách khuyến khích tái cơ cấu ngành nông nghiệp 2021 theo QĐ 5399/QĐ-UBND ngày 19/12/2020	1,636,000,000	1,636,000,000		-			1,636,000,000	-		
	- Hỗ trợ sản xuất rau an toàn tập trung	136,000,000	136,000,000		-			136,000,000	-		
	- Hỗ trợ mua máy thu hoạch mía và hệ thống tưới múa mặt ruộng	1,500,000,000	1,500,000,000		-			1,500,000,000	-		
21	Chính sách khuyến khích tái cơ cấu ngành nông nghiệp và chăn nuôi nông hộ 2020	384,000,000	384,000,000	-	-			-	384,000,000	384,000,000	384,000,000
	Bổ sung tái cơ cấu (năm 2019 chuyển sang)	384,000,000	384,000,000		-				384,000,000	384,000,000	384,000,000
22	Thực hiện chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo QĐ 2893/QĐ-UBND ngày 2/8/2021 (Kẻ Xui, Thanh Sơn)	10,000,000	10,000,000		10,000,000	10,000,000			-		
23	Chính sách hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi 2022	3,207,000,000		3,207,000,000	3,207,000,000	3,207,000,000			-		
24	Chính sách hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi còn thiếu năm 2021	43,000,000		43,000,000	43,000,000	43,000,000			-		
25	Chính sách chăn nuôi nông hộ còn thiếu 2019-2020	608,000,000		608,000,000	608,000,000	608,000,000			-		
26	Chính sách phát triển sản xuất nông nghiệp năm 2022	5,912,000,000		5,912,000,000	1,685,077,000	1,685,077,000	-	-	4,226,923,000	4,226,923,000	4,196,923,000
-	Hỗ trợ sản xuất ra an toàn tập trung chuyên canh	711,000,000		711,000,000	711,000,000	711,000,000			-		
-	Hỗ trợ phát triển rừng trồng thâm canh, tập trung	116,000,000		116,000,000	80,600,000	80,600,000			35,400,000	35,400,000	35,400,000
-	Hỗ trợ sản xuất cây ăn quả tập trung	5,085,000,000		5,085,000,000	893,477,000	893,477,000			4,191,523,000	4,191,523,000	4,161,523,000
27	Xây mới 4 phòng học trường TH và THCS Cát Vân	3,000,000,000		3,000,000,000	2,973,772,000	2,973,772,000			26,228,000	26,228,000	26,228,000
28	Chích sách khuyến khích phát triển GTNT theo QĐ 1791/QĐ-ubnd TỈNH NGÀY 25/5/2022	11,479,000,000		11,479,000,000	11,045,838,322	11,045,838,322	-	-	433,161,678	433,161,678	433,161,678
29	HT hộ nghèo XD nhà ở phòng, tránh bão lụt	258,000,000	258,000,000		-				258,000,000	258,000,000	258,000,000
30	Kinh phí CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội năm 2020 (00719)	7,400,000	7,400,000	-	-			7,400,000	-		
31	KP Thực hiện cơ chế khuyến khích phát triển giao thông nông thôn trên địa bàn TP năm 2021	308,300,000	308,300,000		308,300,000	308,300,000			-		
32	Đầu tư xây dựng đường GT phát triển kinh tế xã hội xã Xuân Bình, Xuân Hòa	2,000,000,000	2,000,000,000		2,000,000,000	2,000,000,000			-		
33	Đường giao thông thôn Vân Bình, Cát Vân	480,000,000	480,000,000		480,000,000	480,000,000			-		
34	Sửa chữa, khắc phục hồ Ao Bai, TT yên Cát	6,700,000,000	6,700,000,000		6,700,000,000	6,700,000,000			-		

Số TT	Nội dung	Tổng nguồn kinh phí	Trong đó		Kinh phí quyết toán năm 2022			Kinh phí Hoàn trả	Kinh phí còn lại	Trong đó	
			Năm 2021 chuyển sang	Số kinh phí bổ sung trong năm 2022	Tổng sô	Trong đó				Chuyển nguồn sang năm 2023	Tron
						TT khối lượng	Tạm ứng				Ngân sách huyện
a	b	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7	8=1-4-7	9=10+11	10
35	Xây dựng nhà hiệu bổ, nhà lớp học Trường THCS ThanhS ơn	7,500,000,000	7,500,000,000		7,500,000,000	7,500,000,000			-		
36	Sửa chữa khẩn cấp Đạp Bai Bò, Thanh Quân	7,200,000,000	7,200,000,000		7,200,000,000	7,200,000,000			-		
37	Hỗ trợ kinh phí đầu tư theo Quyết định số 3705/QĐ-UBND ngày 01/11/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa	70,000,000,000		70,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	-	-	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000
-	Hỗ trợ huyện miền núi vốn thanh toán nợ XDCB và đới ứng vốn đầu tư theo NQ 256/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh	30,000,000,000		30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000			-		
-	Tuyến trách ngập đường tỉnh 520B đoạn qua xã Hóa Qùy	20,000,000,000		20,000,000,000	-				20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000
-	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông thôn Vân Trung, xã Cát Vân đi xã Hóa Qùy	20,000,000,000		20,000,000,000	-				20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000
38	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông làng gió, Bình Lương đi Thanh Xuân, Hóa Qùy	5,500,000,000		5,500,000,000	-				5,500,000,000	5,500,000,000	5,500,000,000
39	Kp khoán bảo vệ từng, hỗ trợ bảo vệ rừng; kinh phí quản lý, kiểm tra nghiệm thu (00629	46,200,000		46,200,000	46,200,000	46,200,000			-	-	-
40	Kinh phí theo Quyết định 4115/QĐ-UBND ngày 25/11/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa	14,600,000,000		14,600,000,000	-	-	-	-	14,600,000,000	14,600,000,000	14,600,000,000
-	Xây dựng trường MN Thanh Phong; HM: Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 10 phòng và các hạng mục phụ trợ khác	6,200,000,000		6,200,000,000	-				6,200,000,000	6,200,000,000	6,200,000,000
-	Xây dựng trường MN Xuân Hòa; HM: Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng, nhà hiệu bộ 2 tầng kết hợp phòng học chức năng và phòng thể chất, nhà bếp ăn và các hạng mục phụ trợ khác	8,400,000,000		8,400,000,000	-				8,400,000,000	8,400,000,000	8,400,000,000
41	Mua sắm 01 xe oto theo QĐ 4717/QĐ-UBND ngày 28/12/2022	1,215,900,000		1,215,900,000	-				1,215,900,000	1,215,900,000	1,215,900,000
42	Bổ sung hỗ trợ kinh phí xử lý, khắc phục các công trình bị thiệt hại do thiên tai, mưa lũ gây ra theo QĐ 4780/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh	24,000,000,000		24,000,000,000	-				24,000,000,000	24,000,000,000	24,000,000,000
-	Sửa chữa, khắc phục công trình đường GT Hóa Qùy	6,000,000,000		6,000,000,000	-				6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000
-	Khắc phục hậu quả thiên tai, bảo đảm giao thông tuyến đường D1/K7 Thanh Quân - Châu Hội	10,800,000,000		10,800,000,000	-				10,800,000,000	10,800,000,000	10,800,000,000
-	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông thôn Quăn xã Thanh Sơn đi thôn Kẻ Lan, Thanh Quân	7,200,000,000		7,200,000,000	-				7,200,000,000	7,200,000,000	7,200,000,000
43	Trường THCS Bãi Trành: Hạng mục: Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 6 phòng, nhà vệ sinh học sinh, nhà hiệu bộ 2 tầng kết hợp phòng chức năng và các công trình phụ trợ	8,400,000,000		8,400,000,000	-				8,400,000,000	8,400,000,000	8,400,000,000

ĐVT: đồng

		Ghi chú
g đó	Kết dư sang năm 2023	
Ngân sách xã		
11	12	13
515,986,000	-	
485,986,000	-	
-	-	
-	-	

		Ghi chú
g đó	Kết dư sang năm 2023	
Ngân sách xã		
11	12	13
-	-	
-		
-		
-		
	-	
485,986,000	**-**	
163,000,000	**-**	
-	-	
-	-	
-	-	
	-	

…o		Ghi chú
…g đó	Kết dư sang năm 2023	
Ngân sách xã		
11	12	13
163,000,000		
322,986,000	**-**	
245,000,000	-	
245,000,000		

		Ghi chú
g đó	Kết dư sang năm 2023	
Ngân sách xã		
11	12	13
	-	
77,986,000	-	
77,986,000	-	
77,986,000		
	-	
	-	
	-	
	-	

		Ghi chú
g đó	Kết dư sang năm 2023	
Ngân sách xã		
11	12	13
	-	
30,000,000		
-		

g đó	Kết dư sang năm 2023	Ghi chú
Ngân sách xã		
11	12	13

		Ghi chú
g đó	Kết dư sang năm 2023	
Ngân sách xã		
11	12	13
-		

		Ghi chú
g đó	Kết dư sang năm 2023	
Ngân sách xã		
11	12	13
30,000,000		
30,000,000		

		Ghi chú
g đó	Kết dư sang năm 2023	
Ngân sách xã		
11	12	13

ỦY BAN NHÂN DAN
HUYỆN NHƯ XUÂN

BÁO CÁO CHI HOÀN TRẢ GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH NĂM 2022

(Kèm thèo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 07/7 /2023 của HĐND huyện Như Xuân)

ĐVT: đồng

TT	Nội dung	Tổng số phải hoàn trả	Đã thực hiện	Còn lại	Ghi chú
	Tổng số	**5,261,401,650**			
I	**Hoàn trả ngân sách cấp trên - Rút trợ cấp xuống để hoàn trả**	**5,261,401,650**			
1	Chính sách tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao	1,830,000,000			
2	Kinh phí thực hiện thanh quyết toán chính sách khuyến khích, hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	678,000,000			
3	Kinh phí tặng quà bằng tiền mặt cho người có công với cách mạng nhân dịp 74 năm ngày thành lập thương binh liệt sỹ năm 2021	1,800,000			
4	Kinh phí tặng quà cho người có công, thân nhân người có công với cách mạng dịp tết nguyên đán 2021	3,900,000			
5	Kinh phí hỗ trợ thiệt hại cho các hộ dân do có lợn mắc bệnh dịch tả lợn Châu phi	670,500			
6	Chính sách khuyến khích tái cơ cấu ngành nông nghiệp năm 2021	1,636,000,000			
7	Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tường từ 80 tuổi đang hưởng trợ cấp tuất hàng tháng từ 2019-2022	38,631,150			
8	Kinh phí chính sách tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao năm 2022	1,065,000,000			
9	Kinh phí CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	7,400,000			

TT	Nội dung	Tổng số phải hoàn trả	Đã thực hiện	Còn lại	Ghi chú
II	**Hoàn trả ngân sách tỉnh - Không rút trợ cấp xuống hoàn trả bằng giảm dự toán (HT mục 7301)**				

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NHƯ XUÂN

BÁO CÁO CHI TIẾT HỖ TRỢ TỪ NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2022

(Kèm thèo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 07/7 /2023 của HĐND huyện Như Xuân)

ĐVT: đồng

Số TT	Tên đơn vị thụ hưởng	Nội dung chi	Số QĐ	Ngày, tháng, năm	Số tiền
1	Bệnh viện đa khoa	Mua vật tư, thiết bị khu điều trị covit19 cơ sở 2	347	9/3/2022	35,400,000
2	Ban Chỉ huy quân sự huyện	Chi hội thao, tập luyện và tham gia hội thao dân quân cơ động tại tỉnh	1305	13/6/2022	122,316,400
3	Văn phòng HĐND&UBND	KP đi viếng nghĩa trang Liệt Sĩ tại tỉnh Quảng trị, Điên Biên	1325	20/6/2022	307,650,000
4	Văn phòng HĐND&UBND	KP mít tinh và lễ kỷ niệm 75 năm ngày TBLS	1659	21/7/2022	227,510,000
5	Công an huyện	Tập huấn triển khai công tác bảo vệ bí mật Nhà nước	1746	29/7/2022	27,650,000
6	Ban QL duy tu bảo dưỡng khắc phục khẩn cấp đường GTNT	KP khắc phục khẩn cấp đường Thắng Lộc Làng mài	1832	11/8/2022	196,000,000
7	Ban QL duy tu bảo dưỡng khắc phục khẩn cấp đường GTNT	KP sữa chữa hệ thông chống ngập úng tại khu làm việc các hội đặc thù và giaot hông trong khu vực	1902	16/8/2022	93,450,000
8	UBND các xã	KP hỗ trợ hộ dân có gia súc bị chết rét	2421	14/10/2022	8,000,000
9	Truường THCS Bãi Trành	KP tư vấn kiểm định hiện trạng công trình trường THCS Bãi Trành bị nghiêng để khắc phục khẩn cấp	2537	2/11/2022	70,946,000
10	Trung tâm y tế	KP tiêm vắc xin phòng covit19 từ tháng 12/2021-10/2022	2728	25/11/2022	306,525,000
11	Ban QL duy tu bảo dưỡng khắc phục khẩn cấp đường GTNT	KP khắc phục khẩn cấp đường Thắng Lộc -Làng mài , đường Thanh Bình xã Tân Bình do cơn bão số 4 gây ra	2875	12/12/2022	90,834,000
12	Văn phòng HĐND&UBND	Sữa chữa CSVC, chế độ và chi khác phục vụ công tác phòng chống dịch covit 19	2983	22/12/2022	290,155,000
13	Phòng Giáo dục và đào tạo	KP hỗ trợ giáo viên MN TTN gặp khó khăn do đại dịch covit19	3177	28/12/2022	11,100,000

Số TT	Tên đơn vị thụ hưởng	Nội dung chi	Số QĐ	Ngày, tháng, năm	Số tiền
14	Bệnh viện Đa khoa huyện	Hỗ trợ xăng xe, công tác phí và chi khác cho phòng chống dịch Covid-19	3263	12/31/2022	145,400,000
15	Các đơn vị	Bổ sung các nhiệm vụ cấp thiết	61	1/16/2023	3,775,000,000
Tổng cộng					**5,707,936,400**

Ghi chú

Ghi chú

UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN NHƯ XUÂN

PHÂN TÍCH CHÊNH LỆCH THU - CHI NĂM 2022

ĐVT: Đồng

Số TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
1	Hóa Quỳ	2,715,980	
2	Xã Bãi Trành	18,334,863	
3	Xã Thanh Lâm	8,383,567	
4	Xã Thanh Quân	36,259,000	
	TỔNG CỘNG	**65,693,410**	